

Số: 1702/BC-BKHCN

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH
ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG LUẬT KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (SỬA ĐỔI)**

Kính gửi: Chính phủ

Căn cứ các Nghị quyết, Kết luận của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội (Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới; Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới; Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV; Nghị quyết số 100/2013/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về hoạt động chất vấn kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XV);

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 63/2020/QH14 ngày 18/6/2020 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ;

Trên cơ sở tiếp thu các nội dung tại Thông báo số 48/TB-VPCP ngày 07/02/2024 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Thường trực Chính phủ về Đề nghị xây dựng Luật Khoa học và Công nghệ (sửa đổi), Bộ Khoa học và Công nghệ đã rà soát, hoàn thiện Báo cáo đánh giá tác động của các chính sách trong Đề nghị xây dựng Luật với các nội dung chính sau đây.

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

1.1. Bối cảnh Luật Khoa học và Công nghệ 2013

Luật Khoa học và Công nghệ (KH&CN) 2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18/6/2013 (Luật số 29/2013/QH13) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014 bao gồm 11 Chương, 81 điều và được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch, Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ. Với vai trò là đạo luật gốc trong lĩnh vực KH&CN, Luật KH&CN 2013 đã góp phần thể chế hoá kịp thời và tương đối toàn diện những chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Trong hơn 10 năm qua, Luật KH&CN 2013 đã phát huy vai trò quan trọng trong việc tạo hành lang pháp lý cơ bản và quan trọng cho việc tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động KH&CN. Đây là khâu đột phá để thúc đẩy phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động KH&CN; phát huy vai trò, hiệu quả của các tổ chức KH&CN công lập trong việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN trọng điểm; thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN; đổi mới căn bản cơ chế sử dụng kinh phí nhà nước và cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ KH&CN theo hướng lấy mục tiêu và hiệu quả ứng dụng là tiêu chuẩn hàng đầu; chuyển các đơn vị sự nghiệp KH&CN công lập sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và phương thức khoán chi trong nghiên cứu khoa học; phát triển các doanh nghiệp KH&CN, các quỹ trong lĩnh vực KH&CN; xây dựng đồng bộ chính sách đào tạo, thu hút, trọng dụng nhân lực, nhân tài KH&CN; thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo của trí thức vì sự phát triển của đất nước; tích cực và chủ động mở rộng hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH,CN&DMST). Trong điều kiện đất nước còn nhiều khó khăn, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự nỗ lực của lực lượng KH&CN, những năm qua, KH&CN đã có những bước tiến tích cực, đóng góp thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội.

1.2. Các bất cập, hạn chế trong quy định của Luật KH&CN 2013

Thứ nhất, sau 10 năm triển khai thi hành Luật KH&CN 2013, bối cảnh trong nước và quốc tế đã có nhiều thay đổi, tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội. Luật được ban hành từ năm 2013 nên không thể tránh khỏi việc chưa cập nhật được những vấn đề mới khi KH&CN trong nước và thế giới phát

triển quá nhanh, nhất là trong khoảng 5 năm gần đây như là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 với các công nghệ dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khổi...

Thứ hai, một số vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đặc biệt là hoạt động ĐMST, cũng như các quan hệ kinh tế - xã hội liên quan tới phát triển lĩnh vực này chưa được cập nhật để điều chỉnh một cách kịp thời, tổng thể và đồng bộ.

Thứ ba, một số nội dung trong Luật KH&CN 2013 mới dừng ở nguyên tắc chung, chưa được xác định một cách cụ thể, dẫn đến khó hoặc chậm đi vào cuộc sống.

Thứ tư, trong thời gian từ năm 2013 đến nay, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trong đó có nhiều nội dung về thúc đẩy phát triển KH,CN&ĐMST cần được thể chế hóa đầy đủ vào Luật KH&CN (sửa đổi).

Thứ năm, khi xây dựng Luật KH&CN 2013, các chủ thể tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ chủ yếu đến từ khu vực viện nghiên cứu, trường đại học công lập. Hoạt động đổi mới, ứng dụng công nghệ, thương mại hóa sản phẩm KH&CN, nhất là trong các đơn vị sản xuất, kinh doanh tuy đã được quan tâm nhưng chưa trở thành xu thế phổ biến. Vấn đề liên quan tới doanh nghiệp - chủ thể quan trọng nhất trong hoạt động ĐMST - ứng dụng, thương mại hóa kết quả KH&CN để tạo ra sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mới, tạo ra giá trị gia tăng và của cải, vật chất cho xã hội dù đã được đề cập trong Luật nhưng mới chỉ dừng ở nguyên tắc chung.

Trong giai đoạn hiện nay, các chủ thể tham gia phát triển và ứng dụng KH&CN có sự tham gia mạnh mẽ của doanh nghiệp. Bên cạnh nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN), ngày càng xuất hiện nhiều nguồn lực đầu tư từ xã hội cho KH,CN&ĐMST.

Các vấn đề mới phát sinh nêu trên cùng với các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi Luật KH&CN 2013 và các quy định của pháp luật có liên quan đòi hỏi phải rà soát, nghiên cứu và sửa đổi toàn diện các quy định của Luật KH&CN 2013.

Các bất cập của Luật KH&CN 2013 bắt nguồn từ các nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, sau 10 năm triển khai, đất nước có nhiều tiến bộ về kinh tế - xã hội. Đất nước ta đã hội nhập sâu rộng hơn, tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do trong khuôn khổ WTO, AFTA, CPTPP, EVFTA... Trong giai đoạn mới, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra với công cuộc chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, Chính phủ số đặt ra nhiều thách thức về mô hình quản lý KH,CN&ĐMST.

Thứ hai, trong quá trình 10 năm thực thi, đã có nhiều đạo luật chuyên ngành lần lượt ra đời và điều chỉnh các lĩnh vực/các giai đoạn khác nhau trong chu trình nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển

công nghệ (Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ), hoạt động nghiên cứu trong các trường đại học (Luật Giáo dục đại học) và một phần hoạt động khởi nghiệp sáng tạo (Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa). Trong đó, nhiều quy định chưa đồng bộ trong nội dung Luật KH&CN 2013.

Thứ ba, Luật KH&CN 2013 được ban hành vào thời điểm việc thúc đẩy ứng dụng, phát triển công nghệ trong doanh nghiệp mới ở giai đoạn đầu, có nhiều vấn đề chưa được nhận diện và chưa được quy định cụ thể rõ ràng trong Luật làm căn cứ triển khai đồng bộ, thống nhất.

1.3. Yêu cầu thực tiễn cần thiết xây dựng Luật KH&CN (sửa đổi)

Quá trình tổng kết 10 năm thực hiện Luật cho thấy việc xây dựng Luật KH&CN (sửa đổi) là rất cần thiết vì:

Thứ nhất, nền kinh tế nước ta đang chuyển đổi mạnh mẽ sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với mô hình tăng trưởng dựa vào nguồn nhân lực chất lượng cao và yếu tố động lực của KH,CN&ĐMST ngày càng rõ nét.

Thứ hai, các tác động của hội nhập sâu rộng và toàn diện của Việt Nam trong một thế giới phát triển mạnh mẽ, đột biến, nhất là về KH,CN&ĐMST đòi hỏi các hành lang pháp lý; cơ chế chính sách phải được điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn.

Thứ ba, các làn sóng công nghệ mới phát triển quá mãnh liệt đòi hỏi các chính phủ vào thế luôn phải sẵn sàng điều chỉnh chính sách và thích ứng; và thực tiễn được thừa nhận chung trên thế giới cho thấy, khu vực công và chính sách quản trị công về KH&CN của các chính phủ luôn đi sau tốc độ phát triển của KH&CN.

Thứ tư, trên thực tế, đã xuất hiện nhiều khoảng trống pháp luật, nổi bật là:

- Triển khai nhiệm vụ KH&CN trong tình huống đột xuất, khẩn cấp liên quan tới an toàn, an ninh quốc gia; sức khỏe, tính mạng của người dân; các thảm họa thiên nhiên đe dọa môi trường sống của con người, các loài động, thực vật và hệ sinh thái.

- Vấn đề đo lường kết quả, đánh giá hiệu quả và tác động của KH&CN phục vụ công tác kế hoạch, điều phối, cấp phát kinh phí cho các hoạt động KH&CN.

- Vấn đề khoa học mở, đổi mới sáng tạo mở là xu thế được UNESCO khuyến nghị từ năm 2021. Để triển khai thực hiện, cần nghiên cứu giải pháp tăng cường trao đổi thông tin, thông qua hệ thống quản lý và chia sẻ dữ liệu nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ dùng chung.

- Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu, trong đó quan trọng nhất là yêu cầu về bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, quyền con người trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tính trung thực, khách quan và liêm chính học thuật.

- Vấn đề thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong doanh nghiệp như một lực lượng chủ lực trong nghiên cứu ứng dụng và đổi

mới công nghệ chưa được quan tâm thỏa đáng.

- Vấn đề thúc đẩy hoạt động sáng kiến, sáng tạo của người dân thông qua các hoạt động truyền bá tri thức, nuôi dưỡng văn hóa ĐMST, văn hóa tôn trọng khoa học, văn hóa sở hữu trí tuệ; việc ghi nhận và tôn vinh; các thiết chế thúc đẩy truyền bá, cổ vũ sáng tạo như bảo tàng khoa học chưa có quy định hoặc chỉ dừng ở một số nội dung chưa cụ thể, rõ ràng để triển khai trong thực tiễn.

Thứ năm, bên cạnh các khoảng trống pháp luật, còn nhiều điều khoản cần trở trong pháp luật về KH&CN hiện hành ở Việt Nam cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn:

- Vấn đề giao quyền sở hữu kết quả KH&CN có sử dụng NSNN cho cơ quan chủ trì theo cơ chế tự động: Nghị quyết Trung ương 20-NQ/TW và Luật KH&CN 2013 tuyên bố nguyên tắc mở về trao quyền học hỏi theo tinh thần luật Bayh-Dole của Hoa Kỳ 1981 và các nước Nhật Bản, Hàn Quốc. Tuy nhiên, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật KH&CN 2013 những năm qua yêu cầu phải thông qua cơ chế xin phép đại diện chủ sở hữu nhà nước là Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố. Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2022 đã có quy định về trao tự động quyền đăng ký xác lập quyền đối với kết quả KH&CN là đối tượng quyền sở hữu công nghiệp. Luật KH&CN (sửa đổi) cần nghiên cứu, bổ sung quy định giao quyền sử dụng đối với các kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN không được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

- Vấn đề đặt hàng nhiệm vụ KH&CN từ các Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố và trách nhiệm của chính các chủ thể này trong triển khai ứng dụng các kết quả KH&CN trong khi doanh nghiệp là chủ thể trung tâm và chủ đạo ứng dụng các kết quả KH&CN, biến nó trở thành sản phẩm, hàng hóa có giá trị tăng, tạo ra của cải, vật chất cho xã hội.

- Vấn đề tập trung nguồn lực chủ yếu cho các chương trình KH&CN để tạo ra tri thức (hệ thống các chương trình KH&CN trọng điểm, chương trình quốc gia về KH&CN, nhiệm vụ cấp bộ, cấp địa phương, cấp cơ sở), nhưng chưa quan tâm bồi trí đủ nguồn lực thỏa đáng cho các chương trình ứng dụng tri thức (nhân rộng, thương mại hóa, ĐMST, tiếp cận thị trường, trung gian tư vấn - kết nối, nâng cao năng lực; khởi nghiệp sáng tạo;...) và lan tỏa, truyền bá tri thức.

- Vấn đề phân cấp, phân quyền trong quản lý hoạt động KH&CN (trao quyền tự chủ cho tổ chức KH&CN công lập; phân cấp quản lý các chương trình KH&CN quốc gia giữa Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ chuyên ngành; giữa Trung ương và địa phương; kể cả các nhiệm vụ KH&CN cấp bộ, cấp cơ sở ở viện nghiên cứu/trường đại học) cần đi đôi với cơ chế kiểm soát thực hiện quyền một cách hiệu lực, hiệu quả hơn.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

2.1. Mục tiêu tổng thể

Dự án xây dựng Luật KH&CN (sửa đổi) nhằm mục tiêu tổng thể sau:

Xây dựng công cụ pháp luật cơ bản và quan trọng có khả năng tác động

một cách tích cực, hiệu lực và hiệu quả tới các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ theo cách tiếp cận toàn diện của hệ thống ĐMST quốc gia, thúc đẩy cả ba chức năng tạo ra tri thức, ứng dụng tri thức và truyền bá tri thức mạnh mẽ hơn trong đời sống xã hội và đóng góp cho nhân loại, từ đó, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an ninh, an toàn cho quốc gia, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, đưa KH,CN&ĐMST thực sự trở thành động lực để hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đạt mục tiêu kép của quốc gia vào năm 2030¹ và 2045² như Đại hội XIII đã đề ra.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Thứ nhất, thể chế hóa đầy đủ, kịp thời đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về KH,CN&ĐMST; đầy mạnh phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về KH,CN&ĐMST. Đơn giản hóa quy trình, thủ tục, đầy mạnh chuyển đổi số trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST, nhất là trong hoạt động quản lý nhà nước; nâng cao tính minh bạch, đạo đức và liêm chính trong hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST.

Thứ hai, mở rộng phạm vi, đổi tượng điều chỉnh của Luật sang khu vực ngoài công lập để thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST, đóng góp ngày càng hiệu quả vào phát triển kinh tế - xã hội, góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3. Các vấn đề tổng thể cần giải quyết

3.1. Phạm vi điều chỉnh và đổi tượng điều chỉnh của Luật: kế thừa có chọn lọc các điểm tiến bộ và còn giá trị của Luật KH&CN 2013, đồng thời xác định các khoảng trống pháp luật và nút thắt cản trở sự phát triển của KH&CN nước nhà, từ đó có bổ sung, điều chỉnh phù hợp. Trong đó, mở rộng phạm vi và đổi tượng điều chỉnh của Luật theo hướng:

- Bổ sung hoạt động ĐMST và đổi tượng tham gia hoạt động ĐMST (thực chất là các hoạt động thúc đẩy ứng dụng, thương mại hóa, biến kết quả KH&CN thành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mới, mang lại giá trị gia tăng cho đời sống, xã hội, người dân).

- Bổ sung các quy định liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST của các cơ sở giáo dục để thể hiện đúng vai trò là chủ thể chính của hệ thống ĐMST quốc gia trong hoạt động tạo ra tri thức và cung cấp dịch vụ tri thức cho xã hội, doanh nghiệp.

- Chú trọng tới chủ thể thực sự của hoạt động ĐMST là các doanh nghiệp; phát huy vai trò then chốt của doanh nghiệp trong chuỗi hoạt động từ nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, thương mại hóa kết quả KH&CN cho tới sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ là kết quả KH&CN; từ đó, có các giải pháp thúc đẩy phù hợp.

¹ Đến 2030, Việt Nam là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

² Đến 2045, Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

- Thiết kế đầy đủ, toàn diện các giải pháp thúc đẩy không chỉ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ như Luật KH&CN 2013 để tạo ra tri thức, mà còn thực sự chú trọng hơn tới các giải pháp thúc đẩy ứng dụng và truyền bá tri thức trong thực tiễn.

- Giảm thiểu sự khác biệt trong ứng xử giữa khu vực công và tư, khuyến khích, thúc đẩy để huy động sự vào cuộc mạnh mẽ hơn của khu vực ngoài công lập, khu vực tư nhân trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST.

3.2. Chuyển dịch hệ thống ĐMST quốc gia theo hướng lấy doanh nghiệp là trung tâm, viện/trường là chủ thể nghiên cứu mạnh, đi đôi với việc tái cân đối nguồn lực cả từ ngân sách nhà nước (NSNN) và nguồn lực xã hội để thực hiện có hiệu quả định hướng chính sách này.

3.3. Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo (KNST) thuận lợi, hấp dẫn hơn, cạnh tranh được với khu vực và quốc tế, có năng lực thúc đẩy kết nối, hợp tác đối tác mạnh hơn ở trong nước và với các hệ sinh thái KNST năng động khác trên thế giới, đạt mục tiêu khuyến khích sự ra đời và phát triển mạnh mẽ hơn các doanh nghiệp KNST thế hệ mới, dựa trên công nghệ, có tiềm năng tăng trưởng nhanh, khẳng định được vị trí trên thị trường trong nước và vươn ra quốc tế, có thể trở thành các doanh nghiệp trưởng thành lớn mạnh trong tương lai.

3.4. Nâng cao tiềm lực KH,CN&ĐMST: đổi mới hoạt động của tổ chức KH&CN, phát triển nhân lực KH,CN&ĐMST, đầu tư, tài chính cho KH,CN&ĐMST, phát triển hạ tầng kỹ thuật cho KH,CN&ĐMST, thông tin KH,CN&ĐMST; thúc đẩy phổ biến tri thức trong cộng đồng.

3.5. Hoàn thiện quy định về: các công cụ, chính sách thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST; đổi mới phương thức triển khai chương trình, nhiệm vụ KH&CN gắn với hiệu quả; hoàn thiện quy định quản lý nhà nước về KH,CN&ĐMST.

3.6. Thúc đẩy phát triển nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST trong doanh nghiệp; thúc đẩy thương mại hóa và phát triển thị trường KH&CN.

4. Các chính sách giải quyết vấn đề

Sau khi tổng kết và phân tích hiện trạng, Bộ Khoa học và Công nghệ đã xác định được 08 nội dung chính sách cần ưu tiên đánh giá theo một phương pháp có hệ thống. Mỗi nội dung sẽ có một phương án là Giải pháp giữ nguyên hiện trạng (tức là không thay đổi tình trạng hiện có của vấn đề). Giải pháp giữ nguyên hiện trạng luôn được sử dụng trong Báo cáo đánh giá tác động chính sách, bởi phân tích này luôn tính tới các tác động của sự thay đổi, nghĩa là phải so sánh tác động của các giải pháp thay đổi với giải pháp giữ nguyên hiện trạng để tìm hiểu rõ hơn tác động của việc thay đổi và làm rõ Giải pháp được lựa chọn trong Đề nghị xây dựng Luật.

Các vấn đề được đánh giá cũng là những vấn đề quan trọng, gắn với các mục tiêu của Dự án Luật. Cụ thể, Đề nghị xây dựng Luật KH&CN (sửa đổi) đề xuất 08 nội dung chính sách cần sửa đổi, bổ sung, bao gồm:

- Chính sách 1: Đổi mới hoạt động nghiên cứu, phát triển và ĐMST, quản lý nhà nước về KH,CN&ĐMST;
- Chính sách 2: Đổi mới hoạt động của tổ chức KH&CN;
- Chính sách 3: Phát triển nhân lực KH,CN&ĐMST;
- Chính sách 4: Đổi mới phương thức triển khai chương trình, nhiệm vụ KH&CN gắn với hiệu quả;
- Chính sách 5: Thu hút đầu tư, tạo thuận lợi sử dụng ngân sách cho KH,CN&ĐMST;
- Chính sách 6: Phát triển hạ tầng KH,CN&ĐMST;
- Chính sách 7: Thúc đẩy hoạt động KH,CN&ĐMST trong doanh nghiệp và phát triển thị trường KH&CN;
- Chính sách 8: Tăng cường phổ biến tri thức KH&CN.

Một số chính sách được kế thừa có sửa đổi, bổ sung, cập nhật các quy định trong Luật KH&CN 2013 để phù hợp với tình hình thực tiễn và nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST như: các chính sách liên quan đến tổ chức; nhân lực; phương thức triển khai chương trình, nhiệm vụ KH&CN; thu hút đầu tư, tạo thuận lợi sử dụng ngân sách cho KH,CN&ĐMST; phát triển hạ tầng KH,CN&ĐMST. Một số chính sách được bổ sung mới trên cơ sở các quy định đã có hoặc hoàn toàn mới như: đổi mới hoạt động nghiên cứu, phát triển và ĐMST, quản lý nhà nước về KH,CN&ĐMST; thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST trong doanh nghiệp và phát triển thị trường KH&CN; tăng cường phổ biến tri thức KH&CN. Những vấn đề được lựa chọn đưa vào Báo cáo đánh giá tác động chính sách là những vấn đề đòi hỏi phải có chính sách bổ sung hoặc chính sách mới, quan trọng, có thể ảnh hưởng, tác động tới nhiều đối tượng có liên quan.

Đối với từng chính sách, Bộ Khoa học và Công nghệ đã thực hiện đánh giá theo quy trình: xác định vấn đề bất cập hiện tại (trong đó nêu rõ hậu quả và nguyên nhân), đưa ra các mục tiêu chính sách, xây dựng các phương án chính sách dự kiến để giải quyết vấn đề và đánh giá tác động (bao gồm kinh tế, xã hội, giới, TTHC, hệ thống pháp luật) đối với phương án chính sách dự kiến.

Việc đánh giá tác động về kinh tế, xã hội chỉ có thể định lượng ước tính chi phí với một số chi phí thực tế Nhà nước, doanh nghiệp, người dân phải bỏ ra có thể tính toán được như các chi phí liên quan đến thủ tục hành chính (TTHC)... Do hạn chế về thống kê cũng như không bóc tách được các công việc triển khai theo quy định của Luật KH&CN 2013 và các pháp luật chuyên ngành tại các bộ, ngành, địa phương, tác động của các chính sách liên quan đến KH,CN&ĐMST, đánh giá lợi ích, rủi ro nên một số nội dung liên quan sẽ được đánh giá mang tính định tính.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Đổi mới hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo, quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1.1. Xác định vấn đề bắt cập

1.1.1. Về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST

- Các quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các loại nhiệm vụ KH&CN trong Luật KH&CN 2013 chưa phù hợp với kết quả đầu ra của từng loại nhiệm vụ dẫn đến chưa quy định rõ cách thức hình thành, tuyển chọn nhiệm vụ một cách phù hợp cũng như chưa làm rõ giải pháp ứng dụng của từng kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, dịch vụ KH&CN.

- Các quy định thúc đẩy ĐMST còn tản漫, rời rạc (chưa có những quy định về triển khai ứng dụng mang tính liên kết giữa nghiên cứu cơ bản - nghiên cứu ứng dụng - sản xuất - khuyến khích ứng dụng vào sản xuất, thúc đẩy hoạt động hợp tác giữa viện, trường và doanh nghiệp).

- Về ĐMST, trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020, các chính sách phát triển về ĐMST đã được triển khai thông qua nhiều đề án, chương trình. Các đề án về ứng dụng, chuyển giao công nghệ đã giúp khảo sát, tìm kiếm, giới thiệu, quảng bá, hỗ trợ tư vấn chuyển giao và đổi mới công nghệ; thúc đẩy hoạt động kết nối trong cộng đồng sáng tạo, thành lập sàn giao dịch, tổ chức các hội chợ, phát triển tổ chức trung gian thị trường KH&CN. Về thúc đẩy hệ sinh thái KNST, các hoạt động ươm tạo, tăng tốc kinh doanh, tiếp cận nguồn lực đầu tư và các dịch vụ hỗ trợ khác cho doanh nghiệp KNST (startup), xây dựng các chỉ số đánh giá ĐMST,... đã góp phần giúp hình thành hệ sinh thái KNST của Việt Nam với đầy đủ các thành phần gồm có: các cá nhân/tổ chức KNST, nhà đầu tư thiên thần, quỹ đầu tư mạo hiểm, tổ chức hỗ trợ (cơ sở ươm tạo, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST ở địa phương), công viên nghiên cứu, trường đại học, mạng lưới các huấn luyện viên/tư vấn, các cơ sở hỗ trợ nghiên cứu KNST tại các trường đại học, viện nghiên cứu. Tuy nhiên, Luật KH&CN 2013 còn thiếu chính sách tổng thể để điều chỉnh, thúc đẩy sự phát triển của hệ thống ĐMST quốc gia, hệ thống ĐMST vùng, hệ thống ĐMST ngành trong khi đây là những yếu tố có vai trò thúc đẩy liên kết giữa các thành tố trong hệ thống ĐMST để thúc đẩy kết nối, đưa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trở thành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có giá trị gia tăng và đi vào thị trường. Thiếu các quy định điều chỉnh hoạt động ĐMST và các chủ thể tham gia hoạt động ĐMST (doanh nghiệp KNST, nhà đầu tư, tổ chức hỗ trợ/tổ chức trung gian, cá nhân, cơ quan quản lý) mang tính tổng thể để thúc đẩy mối liên kết giữa các chủ thể trong hệ sinh thái ĐMST trong việc tạo ra, ứng dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa.

- Các quy định về KNST đã được quy định tại một số văn bản luật, nghị định, thông tư nhưng chưa bao quát hết các thành tố trong hệ thống ĐMST. Hiện nay, các trung tâm ĐMST, trung tâm KNST, vườn ươm doanh nghiệp... được các tổ chức, doanh nghiệp, viện/trường quan tâm thành lập và phát triển nhưng chưa có cơ chế, chính sách dành riêng cho trung tâm hỗ trợ KNST để thực thi, triển khai các hoạt động hỗ trợ của mình, từ đó thúc đẩy hình thành và nâng cao năng lực hệ thống trung tâm KNST quốc gia hội nhập quốc tế. Để kịp thời quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ chính sách cho các trung tâm, vườn ươm nêu trên thì cần bổ sung các quy định cụ thể trong Luật.

1.1.2. Về quản lý nhà nước về KH,CN&ĐMST

- Nội dung quản lý nhà nước của Chính phủ, bộ, ngành, địa phương chưa cập nhật các quy định mới về quản lý hoạt động ĐMST, thúc đẩy mối liên kết giữa hệ thống ĐMST quốc gia, hệ thống ĐMST vùng, hệ thống ĐMST ngành, KNST, trách nhiệm theo dõi, cải thiện các chỉ số thành phần trong chỉ số ĐMST quốc gia (GII) và chỉ số ĐMST cấp địa phương (PII). Chưa có quy định thúc đẩy sự phối hợp trong khai thác, tối ưu hóa nguồn lực của các ngành, các cấp, các chủ thể tham gia xây dựng hệ thống ĐMST quốc gia.

- Thiếu quy định về lĩnh vực bị cấm hoặc hạn chế nghiên cứu và phát triển, quy định về rủi ro và độ trễ trong nghiên cứu và phát triển. Chưa có quy định về cơ chế thử nghiệm chính sách trong bối cảnh bùng nổ các công nghệ mới cần không gian thử nghiệm trước khi đánh giá hiệu quả và cho phép triển khai trên diện rộng.

- Công tác quản lý chương trình, nhiệm vụ KH&CN của các cấp còn thiếu gắn kết chặt chẽ với trách nhiệm quản lý nhà nước của các cơ quan quản lý, đặc biệt trong việc đánh giá kết quả. Quy định về tiếp nhận để ứng dụng kết quả nghiên cứu của cơ quan đặt hàng nhiệm vụ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh chưa phù hợp với thực tiễn.

Hậu quả của bất cập

- Đối với Nhà nước:

Việc thiếu quy định, tiêu chí cụ thể, phù hợp với các đối tượng dẫn đến khó khăn trong công tác triển khai thi hành khi chưa làm rõ kết quả nào của nhiệm vụ KH&CN là tri thức chung (bài báo), kết quả nào hình thành tài sản có thể đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí, giống cây trồng mới) và kết quả nào có thể triển khai thương mại hóa và yêu cầu về bảo kết quả ứng dụng sau khi nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN chưa phù hợp với từng loại kết quả đầu ra. Các quy định liên quan đến chủ thể chịu trách nhiệm tiếp nhận, thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN mang nặng tính hành chính nên trong thực tiễn triển khai gặp nhiều khó khăn, vướng mắc làm hạn chế hiệu quả ứng dụng kết quả. Việc quy định cơ quan đặt hàng nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh chưa phù hợp với thực tiễn khi nhiệm vụ do tổ chức chủ trì thực hiện nhưng không được ưu tiên giao để hoàn thiện và

thương mại hóa. Việc thương mại hóa không thể do cơ quan quản lý nhà nước chịu trách nhiệm mà cần phải có sự kết hợp giữa tổ chức chủ trì và doanh nghiệp.

Việc chưa xác định được rõ các thuật ngữ, nội hàm, thành tố của hệ thống ĐMST quốc gia, hệ thống ĐMST vùng, hệ thống ĐMST ngành và hoạt động ĐMST trong thực tiễn dẫn đến thiếu các chính sách mang tính tổng thể của quốc gia để điều phối hoạt động chung, cũng như các hoạt động thúc đẩy, hỗ trợ cho sự hình thành, phát triển các thành tố trong hệ thống ĐMST, trong khi đây là những đối tượng ứng dụng công nghệ mới, có khả năng tăng trưởng nhanh, tạo ra các kết quả tác động mạnh mẽ vào phát triển kinh tế - xã hội.

Hoạt động quản lý nhà nước đối với hoạt động ĐMST, KNST thiếu tính tổng thể, thiếu liên kết, chưa làm rõ vai trò, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương, cản trở phát triển kinh tế - xã hội do thiếu các công cụ thúc đẩy sự liên kết giữa các chủ thể của hệ sinh thái KNST. Nền kinh tế sẽ thiếu tính cạnh tranh do mất đi động lực để sáng tạo, KNST.

- Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ: thiếu các quy định mang tính nguyên tắc về chấp nhận rủi ro, độ trễ trong hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong khi đây là các nguyên tắc cần thiết để tạo môi trường học thuật lành mạnh, công bằng và minh bạch; thiếu cơ hội tiếp cận, nắm bắt được nhu cầu của doanh nghiệp để hỗ trợ, cung cấp công nghệ cho doanh nghiệp để các doanh nghiệp tăng trưởng nhanh.

- Đối với doanh nghiệp: khó nắm bắt, hiểu rõ đầy đủ các thông tin, chính sách liên quan đến ĐMST hoặc các lĩnh vực mà mình có khả năng tham gia, thiếu cơ hội tiếp cận với các nguồn lực, ưu đãi để đổi mới, nâng cao năng lực của doanh nghiệp.

- Đối với tổ chức trung gian: thiếu các cơ hội được tiếp cận các nguồn lực, ưu đãi để nâng cao năng lực của mình; khó khăn trong tiếp cận, hiểu rõ nhu cầu của các doanh nghiệp để thực hiện hỗ trợ.

- Đối với người dân, doanh nghiệp: chưa có cơ chế, chính sách đầy đủ, phù hợp và khả thi để thúc đẩy việc tạo ra, ứng dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa.

Nguyên nhân của vấn đề bất cập:

Luật KH&CN được ban hành năm 2013 khi hệ thống ĐMST quốc gia chưa phát triển mạnh mẽ, các hoạt động ứng dụng, đổi mới công nghệ của doanh nghiệp nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới còn hạn chế, hoạt động ĐMST, phong trào KNST chưa phát triển sâu rộng và chưa có nhiều kết quả đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Thể chế hóa quan điểm của Đảng về vai trò của KH,CN&ĐMST trong đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Làm rõ các kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ gắn với kết quả đầu ra. Trên cơ sở đó làm rõ việc ứng dụng kết quả, các chính sách thúc đẩy của Nhà nước và cơ chế trao quyền sử dụng kết quả; chế độ báo cáo ứng dụng...

- Thúc đẩy sự phát triển của hệ thống ĐMST quốc gia, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST trong thực tiễn.

- Tạo hành lang pháp lý minh bạch công khai và rõ ràng, tổ chức, cá nhân được hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong những lĩnh vực Nhà nước không cấm.

- Làm rõ và tăng cường trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương trong công tác quản lý nhà nước về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST. Tăng cường trách nhiệm của các cơ quan trong việc quan tâm thúc đẩy ứng dụng, đổi mới công nghệ trong ngành, lĩnh vực, địa phương.

1.3. Các giải pháp để xuất để giải quyết vấn đề

1.3.1. Phương án 1: giữ nguyên hiện trạng (không chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN 2013).

1.3.2. Phương án 2: chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN 2013 theo hướng:

- Bổ sung quy định để làm rõ nội hàm, kết quả của các thuật ngữ trong Điều 3 Luật KH&CN liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển; bổ sung các thuật ngữ về ĐMST, KNST để quy định các chính sách quản lý, thúc đẩy trong nội dung Luật.

- Bổ sung quy định, tiêu chí liên quan đến ĐMST, hệ thống ĐMST quốc gia, hệ thống ĐMST vùng, hệ thống ĐMST ngành, KNST, doanh nghiệp KNST, hệ sinh thái KNST. Bổ sung các quy định về đặc thù của hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST, quy định về trình tự, thủ tục triển khai phù hợp với thực tiễn.

- Bổ sung nguyên tắc chấp nhận rủi ro, độ trễ trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; bổ sung quy định về đạo đức nghiên cứu và trách nhiệm của các tổ chức nghiên cứu và phát triển phải ban hành và thực thi các quy định về đạo đức nghiên cứu, nhất là các nghiên cứu có ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe con người.

- Bổ sung nguyên tắc cho phép các tổ chức, doanh nghiệp, dưới sự giám sát của cơ quan quản lý, được phép thử nghiệm các sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới trong thời gian và không gian nhất định và theo trình tự, thủ tục quy định tại các luật chuyên ngành.

- Ngoài hình thức đặt hàng thực hiện nhiệm vụ KH&CN (gắn với trách nhiệm tiếp nhận và tổ chức ứng dụng), cần bổ sung thêm hình thức xét đề xuất của các tổ chức nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong các nhóm vấn đề mà cơ quan quản lý nhà nước đặt ra. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm

kiểm tra, đánh giá để tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ triển khai thực hiện.

- Bổ sung quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về KH,CN&ĐMST của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó vai trò của Bộ Khoa học và Công nghệ trong xây dựng hành lang pháp lý, xác định các nguyên tắc và cơ chế áp dụng chung và vai trò điều phối chung, nhất là đối với các chương trình KH&CN quốc gia là thực sự quan trọng. Bổ sung quy định trách nhiệm quản lý, đánh giá của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do mình thành lập, chương trình KH&CN, nhiệm vụ KH&CN do mình quản lý; trách nhiệm theo dõi, cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo quốc gia (GII), chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII).

1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

1.4.1. Phương án 1: giữ nguyên hiện trạng và không sửa đổi quy định của Luật KH&CN 2013.

1.4.1.a. Tác động kinh tế - xã hội:

Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: các bộ, ngành, địa phương thiếu căn cứ pháp lý để ban hành chính sách thúc đẩy ĐMST, theo dõi, đôn đốc và đề ra các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện chỉ số GII, PII. Các quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST thiếu tính kết nối, rời rạc, không thống nhất các nội hàm dẫn đến thiếu thống nhất trong các quy định pháp luật đối với việc quản lý, ứng dụng, chuyển giao kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN; thiếu các quy định quản lý, thúc đẩy phù hợp với hoạt động ĐMST, KNST. Việc hỗ trợ các hoạt động này vẫn được triển khai theo quy trình, thủ tục quản lý nhiệm vụ KH&CN trong khi đây là các hoạt động có tính linh hoạt và thay đổi nhanh chóng.

Đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST: các quy định quản lý chưa rõ ràng và chưa cập nhật tình hình thực tiễn, thiếu hành lang pháp lý để mở rộng hoạt động ĐMST sang khu vực doanh nghiệp.

Đối với người dân: khó tiếp cận các quy định và triển khai hoạt động ĐMST; lãng phí cơ hội để phát triển, gia tăng năng lực nội tại của quốc gia, người dân và doanh nghiệp.

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: phương án này không có tác động tích cực đối với Nhà nước.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân, người dân và doanh nghiệp hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST: phương án này không có tác động tích cực đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, người dân và doanh nghiệp.

1.4.1.b. Tác động TTHC: phương án này không phát sinh TTHC.

1.4.1.c. Tác động về giới: chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

1.4.1.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

1.4.1.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: phương án không giải quyết được các bất cập hiện nay về hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST.

1.4.1.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

1.4.2. Phương án 2: sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo hướng quy định tại phần 1.3.2.

1.4.2.a. Tác động kinh tế - xã hội:

- Tác động tiêu cực:

Đối với Nhà nước: tốn kém thời gian nghiên cứu, rà soát, chi phí khảo sát thực tiễn phục vụ sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và hướng dẫn, phô biến các quy định sau khi được ban hành.

Đối với tổ chức, cá nhân, người dân và doanh nghiệp: phương án này không có tác động tiêu cực đối với tổ chức, cá nhân, người dân và doanh nghiệp.

- Tác động tích cực:

Đối với Nhà nước:

- Chính sách sẽ giúp hoàn thiện, tạo môi trường, hành lang pháp lý lành mạnh thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST. Nội dung về phát triển hệ thống ĐMST quốc gia, hệ thống ĐMST vùng, hệ thống ĐMST ngành và hoạt động ĐMST được ghi nhận vào Luật sẽ làm căn cứ pháp lý quan trọng để các bộ, ngành, địa phương thống nhất nội hàm, khái niệm và các chính sách quản lý, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST trên thực tiễn, phù hợp yêu cầu phát triển trong giai đoạn hiện nay và trong thời gian tới.

- Thông nhất định nghĩa, làm rõ nội hàm các đối tượng để có cơ sở xây dựng chính sách, tạo môi trường, hành lang pháp lý, kết nối thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST. Đồng thời, tháo gỡ, khơi thông được nội lực của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST. Xây dựng, phát triển nền tảng cho hệ thống ĐMST quốc gia gắn kết hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ với các hoạt động ứng dụng, đổi mới công nghệ trong sản xuất, kinh doanh để tạo ra của cải vật chất cho xã hội.

- Đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp: sự đổi mới trong chính sách của Nhà nước giúp nâng cao vai trò, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp

đóng góp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST. Xác định được rõ các hoạt động được hỗ trợ để nâng cao năng lực, trách nhiệm trong hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST; khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường đầu tư, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST, từ đó, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, phát triển, có môi trường thuận lợi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST.

1.4.2.b. Tác động TTHC: phương án này không làm phát sinh TTHC.

1.4.2.c. Tác động về giới: chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

1.4.2.d. Tác động về quyền cơ bản của công dân: phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

1.4.2.đ. Tác động đối với hệ thống pháp luật: phương án giải quyết được những vướng mắc trong quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST.

1.4.2.e. Tác động đối với sự tương thích với điều ước quốc tế: phương án này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề).

Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất lựa chọn Phương án 2, trình Quốc hội ban hành quy định liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST, KNST, làm rõ các thuật ngữ, tiêu chí, nguyên tắc và chính sách của nhà nước về phát triển hệ thống ĐMST quốc gia, vùng, ngành. Đây là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, có tác dụng thúc đẩy ứng dụng và đổi mới công nghệ, ĐMST; giúp nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST.

Đồng thời, với sự thay đổi về phạm vi điều chỉnh của Luật mở rộng từ hoạt động KH&CN sang hoạt động KH,CN&ĐMST, Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất đổi tên Luật thành Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

2. Chính sách 2: Đổi mới hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ

2.1. Xác định vấn đề bất cập

2.1.1. Về việc thành lập, đăng ký, nghĩa vụ của tổ chức KH&CN

Tính đến ngày 31/12/2023, có 5.057 tổ chức KH&CN đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN tại Bộ Khoa học và Công nghệ (trong đó: 2.036 tổ chức KH&CN công lập; 3.021 tổ chức KH&CN ngoài công lập) và 2.561 số tổ chức KH&CN được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN tại địa phương do các Sở Khoa học và Công nghệ cấp (trong đó: 1.101 tổ chức

KH&CN công lập, 1.460 tổ chức KH&CN ngoài công lập)³.

- Quy định hiện tại về thành lập, đăng ký hoạt động của tổ chức KH&CN với mục tiêu tổ chức phải đăng ký hoạt động KH&CN mới được tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN từ NSNN, dẫn đến phát sinh thủ tục hành chính, không phù hợp với bối cảnh hiện tại khi nhiều tổ chức khác nhau có thể hoạt động nghiên cứu và phát triển.

Về điều kiện thành lập, đăng ký hoạt động của tổ chức KH&CN: một số tổ chức KH&CN ngoài công lập do cá nhân thành lập, các tổ chức KH&CN trực thuộc các tổ chức xã hội - nghề nghiệp có tiềm lực hạn chế, sau khi đăng ký hoạt động hầu như không triển khai các hoạt động KH&CN mà chủ yếu thực hiện các dịch vụ khác. Đồng thời, cũng có hiện tượng một số tổ chức không đăng ký hoạt động được dưới hình ảnh tổ chức khác (cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo, các trung tâm hỗ trợ trẻ có vấn đề về tâm lý hoặc các tổ chức phi chính phủ nước ngoài) đã vận dụng để chuyển hướng sang đăng ký thành lập tổ chức KH&CN do có điều kiện đơn giản hơn và sau đó hoạt động dịch vụ tư vấn giáo dục, thậm chí vi phạm pháp luật trong quá trình hoạt động.

- Tổ chức KH&CN công lập hoạt động thiếu hiệu quả. Kết quả nghiên cứu của tổ chức KH&CN chưa phục vụ cho mục tiêu của xã hội, doanh nghiệp. Quy định về trách nhiệm, quyền hạn (đặc biệt trong việc điều phối kinh phí) của tổ chức chủ trì trong tham gia đăng ký tuyển chọn, quản lý và sử dụng kinh phí nghiên cứu còn hạn chế dẫn đến tình trạng kinh phí nghiên cứu do cá nhân chủ nhiệm quản lý, kinh phí cho bộ phận hỗ trợ nghiên cứu rất hạn hẹp, không có kinh phí đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu nên không đảm được nhiệm vụ hỗ trợ cho công tác nghiên cứu. Số lượng tổ chức nghiên cứu và phát triển đạt trình độ khu vực và quốc tế còn khiêm tốn.

- Tổ chức KH&CN ngoài công lập chất lượng không đồng đều. Thực tế xảy ra nhiều trường hợp lợi dụng đăng ký hoạt động KH&CN để hoạt động trong các ngành, lĩnh vực khác, vi phạm pháp luật

- Quy định về tổ chức KH&CN và tổ chức có hoạt động nghiên cứu và phát triển chưa rõ ràng, dẫn đến khó khăn khi xác định số lượng tổ chức, tính toán số lượng nhân lực và xác định đóng góp, hiệu quả hoạt động của tổ chức KH&CN.

2.1.2. Về cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6, khóa XII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đã đưa ra định hướng về cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập.

- Nghị quyết số 100/2013/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về hoạt động chất vấn kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XV đã giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện nhiệm vụ: “Xây dựng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo

³ Nguồn: Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ.

hướng phù hợp với đặc thù của hoạt động khoa học và công nghệ”.

- Trong năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Trong quá trình triển khai thực hiện, các đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực KH&CN gặp một số khó khăn như: đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực KH&CN có nhiều đơn vị có chức năng chính là nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược và chính sách phục vụ quản lý nhà nước, không có nguồn thu nhiều từ xã hội. Quy định về lộ trình tự chủ tài chính tăng dần có thể phù hợp với đơn vị sự nghiệp thực hiện dịch vụ công và có nguồn thu sự nghiệp ổn định, nhưng không thể áp dụng đối với tất cả các tổ chức KH&CN, là nơi thực hiện nghiên cứu và sáng tạo, kết quả nghiên cứu có thể đạt được hoặc không đạt được các chỉ tiêu đề ra và không phải kết quả nào cũng có thể thương mại hóa ngay hoặc thương mại hóa thành công, điển hình là đối với những tổ chức nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược và chính sách... Tự chủ về tài chính không nên được hiểu là tự bảo đảm về tài chính hay tự cung, tự cấp trong KH&CN, dẫn tới cắt giảm tối đa NSNN, giảm số lượng tổ chức KH&CN được nhận kinh phí hoạt động thường xuyên từ ngân sách, dẫn đến suy giảm số lượng nhân lực hoạt động KH&CN, đặc biệt trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Theo thông lệ quốc tế, các cơ sở nghiên cứu công lập phải được đảm bảo nguồn đầu tư cơ bản quan trọng từ NSNN bên cạnh các khoản thu hợp pháp khác được khuyến khích từ nguồn liên kết, hợp tác với doanh nghiệp, nguồn tài trợ nghiên cứu theo cơ chế cạnh tranh trong nước và từ nước ngoài.

Về quản trị tổ chức, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định tổ chức KH&CN tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thành lập Hội đồng quản lý và mỗi tổ chức KH&CN cần xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ; quy chế quản lý, sử dụng tài sản công, quy chế dân chủ cơ sở... Quy định hiện hành chưa tính đến một số nội dung như: mô hình quản trị trong các tổ chức trực thuộc và thuộc; mô hình quản trị đối với các loại hình tổ chức KH&CN tạo ra sản phẩm nghiên cứu có khả năng thương mại hóa cao, làm chủ công nghệ có tính đột phá, dẫn dắt phát triển ngành kinh tế - kỹ thuật; phương thức hoạt động của cán bộ nghiên cứu kiêm nhiệm, người nước ngoài tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ tại tổ chức KH&CN công lập.

- Tổ chức KH&CN công lập có số lượng nhiều nhưng quy mô nhỏ (so sánh với một số nước như: Nga, Hàn Quốc), kinh phí hạn hẹp, ít kết quả chuyển giao được cho doanh nghiệp dẫn đến nguồn thu ngoài ngân sách còn hạn chế.

- Tổ chức KH&CN công lập phân bố chưa hợp lý giữa các vùng, miền và lĩnh vực hoạt động. Các tổ chức KH&CN lớn thường tập trung ở các thành phố lớn (Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh..) trong khi các địa phương ở vùng xa, miền núi còn ít các tổ chức KH&CN mạnh.

2.1.3. Về phân loại tổ chức KH&CN

Việc phân loại theo chức năng thành ba loại: tổ chức nghiên cứu cơ bản, tổ chức nghiên cứu ứng dụng và tổ chức dịch vụ KH&CN không còn phù hợp vì các

tổ chức KH&CN khó có thể phân định rạch ròi giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng.

Quy định của Luật KH&CN 2013 chưa phân định tổ chức KH&CN thành hai nhóm là tổ chức nghiên cứu phát triển, tổ chức dịch vụ KH&CN để có phương án đầu tư và chính sách phù hợp.

2.1.4. Quy định về đánh giá tổ chức KH&CN trong Luật KH&CN 2013 có cách tiếp cận chưa phù hợp khi xác định mục đích đầu tiên của việc đánh giá để xếp hạng các tổ chức KH&CN. Hoạt động đánh giá tổ chức KH&CN chưa giúp các tổ chức nhận ra được điểm mạnh, điểm yếu để nâng cao năng lực hoạt động và chưa được triển khai hiệu quả trong thực tiễn. Chưa làm rõ trách nhiệm đánh giá của cơ quan thành lập tổ chức KH&CN công lập.

2.1.5. Về quyền được miễn trách nhiệm dân sự đối với rủi ro trong nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu khoa học là hoạt động lao động sáng tạo, đi tìm kiếm cái mới, do vậy kết quả có thể đạt được các chi tiêu đề ra nhưng cũng có thể thất bại. Để hiện thực hóa các chủ trương về chấp nhận rủi ro, độ trễ trong nghiên cứu khoa học, cần phải bổ sung quy định về miễn trách nhiệm dân sự cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN trong trường hợp đã thực hiện đầy đủ các quy định, quy trình nhưng nghiên cứu không đi đến được kết quả đã định trước.

2.1.6. Một số vướng mắc, bất cập khác

- Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong nhiều tổ chức khác như các bệnh viện, các trường cao đẳng dạy nghề,... đặc biệt là trong doanh nghiệp chưa thực sự được quan tâm thúc đẩy.

- Cơ chế, chính sách đang tập trung vào tổ chức nghiên cứu và phát triển. Hành lang pháp lý cho các tổ chức ĐMST như: tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn, đào tạo, trung gian thị trường KH&CN, vườn ươm doanh nghiệp KNST,... chưa được rõ nét để các tổ chức này phát triển đồng đều, có hệ thống.

- Chưa có các quy định hỗ trợ để phát huy thế mạnh của trường đại học và tập trung nguồn lực cho tổ chức này. Chưa quy định trường đại học có biên chế nghiên cứu viên, vì thế các trường gặp khó khăn khi thành lập các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu trực thuộc hoặc phòng thí nghiệm do không có đội ngũ nghiên cứu viên chuyên nghiệp, do đó không thực hiện được việc gắn đào tạo với nghiên cứu.

- Chưa có cơ chế thuận lợi cho việc trao đổi thông tin, chia sẻ kiến thức, kết quả nghiên cứu thông qua việc cử nhân lực nghiên cứu từ tổ chức KH&CN sang doanh nghiệp để thúc đẩy hoạt động liên kết, chia sẻ thông tin, kiến thức và kinh nghiệm nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh.

Hậu quả của bất cập:

Các tổ chức KH&CN hoạt động chưa hiệu quả, chưa có nhiều tổ chức nghiên cứu mạnh để đóng góp vào phát triển các ngành, lĩnh vực trọng tâm. Một

số tổ chức KH&CN lợi dụng việc thuận tiện trong thủ tục đăng ký hoạt động KH&CN để hoạt động ở các lĩnh vực khác và vi phạm pháp luật.

Nguyên nhân của vấn đề bất cập:

- Hành lang pháp lý cho các tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn, đào tạo, trung gian thị trường KH&CN, vườn ươm doanh nghiệp KNST,... chưa được quy định rõ, chưa làm rõ các quy định đăng ký phù hợp với loại hình của tổ chức để các tổ chức này phát triển có hệ thống. Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện thành lập tổ chức KH&CN đơn giản, lỏng lẻo.

- Kinh phí dành cho nghiên cứu của tổ chức nghiên cứu và phát triển chủ yếu là để chi lương trực tiếp cho cán bộ nghiên cứu. Quy định quản lý kinh phí dành cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ chưa rõ ràng nên không có nguồn lực chung để đầu tư nâng cao năng lực cho tổ chức như tăng cường cơ sở vật chất, chi cho hoạt động hỗ trợ nghiên cứu.

- Thiếu các quy định về tiêu chí đánh giá, chủ thể đánh giá, phương pháp đánh giá và chủ thể tiến hành đánh giá tổ chức KH&CN công lập, quy định về các tổ chức đánh giá độc lập.

- Thiếu quy định thể hiện rõ chính sách chấp nhận rủi ro trong hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Thúc đẩy phát triển lành mạnh của tổ chức nghiên cứu và phát triển; duy trì và phát triển tổ chức dịch vụ KH&CN công lập; chuyển tổ chức dịch vụ KH&CN ngoài công lập theo hướng quản lý nhiều bởi Luật Doanh nghiệp và một phần bởi Luật KH&CN.

- Bảo đảm sử dụng hiệu quả kinh phí đầu tư cho hoạt động của tổ chức KH&CN công lập. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của các tổ chức trong công tác quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, thúc đẩy các tổ chức chủ động nâng cao năng lực để được tuyển chọn nhiều nhiệm vụ KH&CN, đầu tư vào cơ sở vật chất dùng chung và trả lương cán bộ nghiên cứu và nhân viên hỗ trợ.

- Tăng thu nhập thường xuyên cho nhân lực nghiên cứu của tổ chức KH&CN, tạo điều kiện cho cán bộ nghiên cứu yên tâm nghiên cứu, không phải làm các thủ tục hành chính như: làm hồ sơ đăng ký tuyển chọn, thanh quyết toán.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức KH&CN ngoài công lập theo đúng lĩnh vực, mục tiêu đăng ký. Thúc đẩy phát triển hoạt động dịch vụ KH&CN.

2.3. Giải pháp giải quyết vấn đề

Có 02 phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: giữ nguyên quy định về đăng ký, thành lập hiện nay của Luật, không sửa đổi, bổ sung quy định liên quan tổ chức KH&CN.

Phương án 2: chỉnh sửa, bổ sung quy định về điều kiện thành lập, đăng ký tổ chức KH&CN; bổ sung các quy định về tổ chức dịch vụ KH&CN theo các mục tiêu tại mục 2.2 nêu trên, cụ thể:

- Làm rõ khái niệm tổ chức KH&CN công lập, tổ chức KH&CN ngoài công lập để có chế định phù hợp cho 02 loại hình tổ chức này. Chỉ quy định đăng ký tổ chức đối với tổ chức KH&CN, các tổ chức khác có hoạt động nghiên cứu và phát triển không cần đăng ký hoạt động.

- Quy định tổ chức nghiên cứu phát triển, tổ chức dịch vụ KH&CN công lập là tổ chức hoạt động không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển tổ chức. Chuyển tổ chức dịch vụ KH&CN ngoài công lập theo hướng quản lý nhiều bởi Luật Doanh nghiệp và một phần bởi Luật KH&CN.

- Về quyền và nghĩa vụ của tổ chức KH&CN: chỉnh sửa theo hướng chỉ quy định những quyền, nghĩa vụ riêng có đối với tổ chức KH&CN. Bổ sung quy định về quyền của tổ chức KH&CN công lập được cử cá nhân trong tổ chức KH&CN tham gia điều hành doanh nghiệp được tổ chức đó thành lập từ kết quả nghiên cứu và phát triển, được cử sang làm việc định kỳ tại doanh nghiệp để nắm bắt nhu cầu của doanh nghiệp.

Về nghĩa vụ của tổ chức KH&CN: bổ sung quy định về báo cáo định kỳ về nhân lực, tài chính, hoạt động; tổ chức tự đánh giá định kỳ; trách nhiệm phổ biến tri thức; ghi chính xác tên cơ quan chủ quản trên giấy tờ giao dịch, biển hiệu.

- Xây dựng cơ chế tự chủ phù hợp với đặc thù của tổ chức KH&CN công lập, tạo điều kiện giải phóng tiềm năng, tự chủ trong hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST, đóng góp hiệu quả hơn vào phát triển kinh tế - xã hội. Nhà nước bảo đảm nguồn chi từ NSNN để đảm bảo sự vận hành theo chức năng của các tổ chức nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ công lập, bảo đảm quyền tự chủ toàn diện của các tổ chức này, trên cơ sở kết quả đánh giá hoạt động được thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ. Bổ sung nội dung giao Chính phủ quy định về tổ chức KH&CN công lập với cơ chế tự chủ toàn diện về tài chính, về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và hợp tác quốc tế.

- Bổ sung trách nhiệm kiểm tra hoạt động của tổ chức KH&CN của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức KH&CN.

- Bổ sung các quy định liên quan đến giải thích thuật ngữ tổ chức KH&CN và cơ chế đặc thù cho tổ chức dịch vụ KH&CN.

- Bổ sung nguyên tắc của hoạt động đánh giá, tiêu chí đánh giá, phương pháp, hình thức đánh giá, tổ chức/dơn vị tiến hành hoạt động đánh giá; các tổ chức đánh giá độc lập trong nước và quốc tế; các đơn vị đánh giá do các bộ, ngành, địa phương thành lập hoặc chỉ định; chuyên gia đánh giá.

- Quy định tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không phải hoàn trả NSNN kinh phí đã sử dụng đúng quy định nếu tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm đề tài đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo thuyết minh nghiên cứu và theo quy trình nghiên cứu mà không đi đến kết quả cuối cùng.

- Hoàn thiện quy định về đăng ký tổ chức KH&CN theo hướng nâng cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức KH&CN; quy định rõ trách nhiệm và quyền lợi của các tổ chức KH&CN, đồng thời vẫn thúc đẩy các tổ chức khác có hoạt động nghiên cứu và phát triển mà không phải là tổ chức KH&CN.

- Hoàn thiện quy định về quyền của tổ chức KH&CN công lập phù hợp với đặc thù của hoạt động KH&CN về tính rủi ro trong nghiên cứu khoa học. Phát triển các tổ chức KH&CN công lập thành các đơn vị nghiên cứu mạnh⁴. Bổ sung quy định Chính phủ ban hành quy định về cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập để nâng cao năng lực của tổ chức KH&CN công lập phù hợp với đặc thù của hoạt động của tổ chức KH&CN công lập.

- Có quy định riêng đối với cơ sở giáo dục đại học để có chính sách đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động, đưa cơ sở giáo dục đại học trở thành chủ thể nghiên cứu mạnh, gắn kết với doanh nghiệp.

- Cơ chế đặc thù cho phép nhà khoa học là viên chức được làm chủ doanh nghiệp do viện nghiên cứu, trường đại học thành lập từ kết quả nghiên cứu và phát triển để tạo động lực cho các nhà khoa học trong triển khai hoạt động ĐMST, tạo môi trường để doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nguồn (startup/spin-off) tồn tại, cạnh tranh trên thị trường.

- Chính sách khuyến khích việc làm việc của nhà khoa học ngắn hạn và thường xuyên trong các doanh nghiệp phù hợp theo chu kỳ đảm bảo tính theo kịp thực tiễn của giảng viên, nhà khoa học với thực tiễn sản xuất kinh doanh; đồng thời giúp cho doanh nghiệp có khả năng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực KHCN&ĐMST.

2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp

2.4.1 Phương án 1: giữ nguyên quy định về tổ chức KH&CN tại Luật KH&CN 2013.

2.4.1.a. Tác động về kinh tế, xã hội:

Tác động tiêu cực:

⁴ Hiện nay đã có một số cơ sở như: "Trung tâm quốc tế đào tạo và nghiên cứu toán học" và "Trung tâm vật lý quốc tế" (đặt tại Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam), là hai trung tâm khoa học dạng 2 dưới sự bảo trợ của UNESCO, đóng vai trò là Trung tâm Toán học, Vật lý của các nước ASEAN, là nơi tập hợp các nhà khoa học và giáo sư đầu ngành về Toán học và Vật lý của khu vực; một số trường đại học được thành lập trên cơ sở thỏa thuận liên Chính phủ, góp phần đào tạo và phát triển nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao, dù năng lực tham gia quá trình hội nhập quốc tế. Dự án Viện KH&CN Việt Nam - Hàn Quốc (VKIST) thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện nghiên cứu cao cấp về Toán...

- Đối với Nhà nước: hiệu quả quản lý bị ảnh hưởng do hành lang pháp lý chưa được quy định đầy đủ.

- Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ: thiếu các chính sách thúc đẩy phù hợp với đặc thù của hoạt động lao động sáng tạo, thiếu quy định phù hợp về hoạt động của tổ chức KH&CN công lập, nguyên tắc như chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: phương án này không mang lại tác động tích cực cho Nhà nước.

- Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ: phương án này không mang lại tác động tích cực cho tổ chức, cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, dịch vụ KH&CN.

2.4.1.b. Tác động về giới: chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

2.4.1.c. Tác động về TTHC: phương án này không làm phát sinh TTHC mới.

2.4.1.d. Tác động tới hệ thống pháp luật: hệ thống pháp luật không được hoàn thiện để giải quyết vướng mắc, tồn tại hiện nay.

2.4.2. Phương án 2: sửa đổi các quy định về tổ chức KH&CN, tổ chức dịch vụ KH&CN như phương án tại mục 2.3

2.4.2.a. Tác động về kinh tế, xã hội:

Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: phát sinh công việc liên quan đến nghiên cứu, hoàn thiện quy định và triển khai thi hành.

- Đối với các tổ chức KH&CN: bổ sung nghĩa vụ và ràng buộc trách nhiệm pháp lý chặt chẽ hơn đối với tổ chức KH&CN và cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức KH&CN. Các tổ chức dịch vụ KH&CN ngoài công lập phải chuyển dịch theo hướng phải đăng ký doanh nghiệp.

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: nâng cao hiệu quả quản lý đối với tổ chức KH&CN; thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Đối với các tổ chức KH&CN: nâng cao năng lực, trách nhiệm trong hoạt động KH&CN, tạo động lực cho tổ chức KH&CN hoạt động sáng tạo, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST.

- Xây dựng cơ chế tự chủ phù hợp với đặc thù của tổ chức KH&CN, tạo điều kiện giải phóng tiềm năng, tự chủ trong hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST, đóng góp hiệu quả hơn vào phát triển kinh tế - xã hội.